HUYỆN KIẾN THỤY (7.3)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	**Xã Đông Phương**						
	Khu vực 1						
1.1	Đường 361 (đường 401 cũ): từ giáp địa giới phường Hưng Đạo (Quận Dương Kinh) đến giáp địa giới xã Đại Đồng	2,500	1,880	1,500	1250	940	750
1.2	Đường từ ngã 3 Đức Phong đến chợ Đông Phương: đoạn từ giáp xã Đại Đồng đến chợ Đông Phương	1,400	1,050	840	700	525	420
1.3	Đường từ ngã 3 Lạng Côn qua ngã 4 UBND xã Đông Phương đến chợ Đình Cầu - Đại Đồng	1,500	1,130	900	750	565	450
1.4	Đường từ ngã 4 UBND xã Đông Phương qua chợ Đông Phương đến cống Hương - phường Hưng Đạo	1,500	1,130	900	750	565	450
	Khu vực 2						
1.5	Đường trục xã	1,000	750	600	500	375	300
1.6	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
1.7	Đất các khu vực còn lại	450			225	0	0
2	**Xã Đại Đồng**						
	Khu vực 1						
2.1	Đường 361 (đường 401 cũ): từ giáp địa giới xã Đông Phương đến giáp thị trấn	3,500	2,630	2,100	1750	1315	1050
2.2	Đường từ ngã 3 Đức Phong đến chợ Đông Phương: từ ngã 3 Đức Phong đến hết địa phận xã Đại Đồng	2,500	1,880	1,500	1250	940	750
2.3	Đường từ ngã 4 chợ đình Cầu qua thôn Phong Cầu, Phong Quang đến giáp phường Hoà Nghĩa.	1,500	1,130	900	750	565	450
	Khu vực 2						
2.4	Đường trục xã	1,000	750	600	500	375	300
2.5	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
2.6	Đất các khu vực còn lại	450			225	0	0
3	**Xã Minh Tân**						
	Khu vực 1						
3.1	Đường 361 (đường 401 cũ): từ giáp thị trấn đến giáp địa phận xã Tân Phong	1,000	750	600	500	375	300
3.2	Đường 362 (đường 402 cũ): từ giáp phường Hoà Nghĩa đến cầu trạm xá Minh Tân	3,400	2,550	2,040	1700	1275	1020
3.3	Đường 362 (đường 402 cũ): từ cầu trạm xá Minh Tân đến ngã 4 Tân Linh (ông Dinh)	3,000	2,250	1,800	1500	1125	900
3.4	Từ đường 362 vào UBND xã Minh Tân đến cống UBND xã Minh Tân	2,000	1,500	1,200	1000	750	600
3.5	Từ cống UBND xã Minh Tân đến đường 361 (đường 401	1,500	1,130	900	750	565	450
3.6	Đường 362 (đường 402 cũ): từ ngã 4 Tân Linh (ông Dinh) đến giáp thị trấn	3,000	2,250	1,800	1500	1125	900
3.7	Khu dân cư mới Minh Tân (mở rộng thị trấn Núi Đối)	1,000	750	600	500	375	300
	Khu vực 2						

1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
3.8	Đường trục xã	850	650	510	425	325	255
3.9	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
3.10	Đất các khu vực còn lại	450			225	0	0
4	**Xã Tân Phong**						
	Khu vực 1						
4.1	Đường 361 (đường 401 cũ): từ giáp xã Minh Tân đến giáp địa phận xã Tú Sơn	1,500	1,130	900	750	565	450
4.2	Đường 361 (đường 401 cũ): từ cổng Chợ Tân Phong về 2 phía mỗi phía 100 m	1,800	1,350	1,080	900	675	540
4.3	Đường từ chợ Tân Phong (cầu ông Cứ) đến giáp địa giới phường Hợp Đức quận Đồ Sơn	1,000	750	600	500	375	300
4.4	Đường từ đường 361 (đi thôn Kính Trực) đến giáp phường Hợp Đức quận Đồ Sơn	700	530	420	350	265	210
	Khu vực 2						
4.5	Đường trục xã	600	530	450	300	265	225
4.6	Đường trục thôn	500	450	380	250	225	190
	Khu vực 3						
4.7	Đất các khu vực còn lại	350			175	0	0
5	**Xã Tú Sơn**						
	Khu vực 1						
5.1	Đường 403: từ giáp ranh phường Minh Đức quận Đồ Sơn đến dốc Lê Xá	3,000	2,250	1,800	1500	1125	900
5.2	Đường 403: Từ dốc Lê Xá đến giáp địa giới xã Đại Hợp	4,000	3,000	2,400	2000	1500	1200
5.3	Đường 361 (đường 401 cũ): từ giáp địa giới Tân Phong đến trạm điện Tú Sơn	2,000	1,500	1,200	1000	750	600
5.4	Đường 361 (đường 401 cũ): từ trạm điện Tú Sơn đến cách UBND xã Tú Sơn 200 m	3,000	2,250	1,800	1500	1125	900
5.5	Đường 361 (đường 401 cũ): từ cách UBND xã Tú Sơn 200m qua ngã 4 Hồi Xuân 200m về Bằng La	4,000	3,000	2,400	2000	1500	1200
5.6	Đường 361 (đường 401 cũ): từ qua ngã 4 Hồi Xuân 200m đến giáp phường Bàng La (quận Đồ Sơn)	2,500	1,880	1,500	1250	940	750
	Khu vực 2						
5.7	Đường trục xã	900	680	540	450	340	270
5.8	Đường trục thôn	700	530	420	350	265	210
	Khu vực 3						
5.9	Đất các khu vực còn lại	500			250	0	0
6	**Xã Đại Hợp**						
	Khu vực 1						
6.1	Đường 403: từ giáp địa giới xã Tú Sơn đến cách cổng chợ Đại Hợp 200 m	4,000	3,000	2,400	2000	1500	1200
6.2	Đường 403: từ chợ Đại Hợp về mỗi phía 200 m	4,500	3,380	2,700	2250	1690	1350
6.3	Đường 403: từ cách chợ Đại Hợp 200 m về phía Đoàn Xá đến cống Đại Hợp	3,600	2,700	2,160	1800	1350	1080
6.4	Đường 403: từ cống Đại Hợp đến giáp địa giới xã Đoàn Xá	2,500	1,880	1,500	1250	940	750
	Khu vực 2						

1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
6.5	Đường trục xã	900	680	540	450	340	270
6.6	Đường trục thôn	650	570	490	325	285	245
	Khu vực 3						
6.7	Đất các khu vực còn lại	550			275	0	0
7	**Xã Đoàn Xá**						
	Khu vực 1						
7.1	Đường 403: đoạn từ giáp địa giới xã Đại Hợp đến chân đê Nam Hải	2,000	1,500	1,200	1000	750	600
7.2	Đường 404: đoạn từ đường 403 đến giáp địa giới xã Tân Trào	1,800	1,350	1,080	900	675	540
7.3	Đường 403: Từ ngã 3 giao của đường 403 và đường 404 về 2 phía 200 m	2,500	1,880	1,500	1250	940	750
	Khu vực 2						
7.4	Đường trục xã	800	700	600	400	350	300
7.5	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
7.6	Các đường nội bộ thuộc dự án di dân tại xã Đoàn Xá	650	570	490	325	285	245
	Khu vực 3						
7.7	Đất các khu vực còn lại	450			225	0	0
8	**Xã Thanh Sơn**						
	Khu vực 1						
8.1	Đường 362 (đường 402 cũ): từ giáp thị trấn đến ngã 4 bà X	4,500	3,380	2,700	2250	1690	1350
8.2	Đường 362 (đường 402 cũ): từ ngã 4 nhà bà Xoan đến qua ngã 4 núi Trà Phương 50m	2,500	1,880	1,500	1250	940	750
8.3	Đường nhánh từ 362 vào thôn Xuân La, Cẩm Hoàn, Cẩm	1,000	750	600	500	375	300
	Khu vực 2						
8.4	Đường trục xã	800	700	600	400	350	300
8.5	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
8.6	Đất các khu vực còn lại	450			225	0	0
9	**Xã Thụy Hương**						
	Khu vực 1						
9.1	Đường 404: đoạn từ giáp địa giới xã Thanh Sơn đến giáp địa giới xã Đại Hà	1,900	1,430	1,140	950	715	570
9.2	Đường 362 mới từ giáp xã Thanh Sơn đến hết địa phận xã Thụy Hương	1,900	1,430	1,140	950	715	570
9.3	Đường 362 (đường 402 cũ): từ giáp Thanh Sơn đến hết địa phận xã Thụy Hương	1,300	980	780	650	490	390
	Khu vực 2						
9.4	Đường trục xã	800	700	600	400	350	300
9.5	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
9.6	Đất các khu vực còn lại	450			225	0	0
10	**Xã Kiến Quốc**						
	Khu vực 1						

1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
10.1	Đường 362 (đường 402 cũ): từ giáp ranh xã Du Lễ đến cách cổng chợ Kiến Quốc 100 m (cầu H10)	2,000	1,500	1,200	1000	750	600
10.2	Đường 362 (đường 402 cũ): từ cổng chợ Kiến Quốc về mỗi phía 100 m	3,500	2,630	2,100	1750	1315	1050
10.3	Đường 362 (đường 402 mới) từ cách cổng chợ Kiến Quốc 100m đến giáp Thụy Hương	3,000	2,250	1,800	1500	1125	900
10.4	Đường 362 (đường 402 cũ): từ ngã tư ông Phiện đến cống Thống Nhất	2,000	1,500	1,200	1000	750	600
	Khu vực 2						
10.5	Đường trục xã	900	680	540	450	340	270
10.6	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
10.7	Đất các khu vực còn lại	450			225	0	0
11	**Xã Du Lễ**						
	Khu vực 1						
11.1	Đường 362 (đường 402 cũ): từ giáp Kiến Quốc đến Ngã tư chợ Mõ	3,500	2,630	2,100	1750	1315	1050
11.2	Đường 362 (đường 402 cũ): từ ngã 4 chợ Mõ đến hết địa phận xã Du Lễ (giáp xã An Thái - An Lão)	1,500	1,130	900	750	565	450
	Khu vực 2						
11.3	Đường trục xã	1,000	750	600	500	375	300
11.4	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
11.5	Đất các khu vực còn lại	450			225	0	0
12	**Xã Ngũ Phúc**						
	Khu vực 1						
12.1	Đoạn đường từ cầu quán Bơ qua UBND xã Ngũ Phúc 300	1,000	750	600	500	375	300
	Khu vực 2						
12.2	Đường trục xã	800	700	600	400	350	300
12.3	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
12.4	Đất các khu vực còn lại	450			225	0	0
13	**Xã Thuận Thiên**						
	Khu vực 1						
13.1	Đường 405: từ Hữu Bằng đến cách UBND xã Thuận Thiên 200m	2,000	1,500	1,200	1000	750	600
13.2	Đường 405: từ UBND xã Thuận Thiên về 2 phía mỗi phía 200m	2,500	1,880	1,500	1250	940	750
13.3	Đường 405: từ cách UBND xã Thuận Thiên 200 m đến giáp xã Mỹ Đức(An Lão)	1,500	1,130	900	750	565	450
	Khu vực 2						
13.4	Đường trục xã	800	700	600	400	350	300
13.5	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225

1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
13.6	Khu tái định cư thôn Xuân Úc 2	1,500	1,130	900	750	565	450
	Khu vực 3						
13.7	Đất các khu vực còn lại	450			225	0	0
14	**Xã Hữu Bằng**						
	Khu vực 1						
14.1	Đường 405: từ giáp thị trấn đến ngã tư Tam Kiệt	3,000	2,250	1,800	1500	1125	900
14.2	Đường 405: từ ngã tư Tam Kiệt hết địa phận xã Hữu Bằng	2,500	1,880	1,500	1250	940	750
14.3	Đường 405: từ UBND xã Hữu Bằng về 2 phía mỗi phía 200	2,500	1,880	1,500	1250	940	750
	Khu vực 2				0	0	0
14.4	Đường trục xã	800	700	600	400	350	300
14.5	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
14.6	Khu tái định cư thôn Văn Cao	1,500	1,130	900	750	565	450
14.7	Khu tái định cư thôn Kim Đới 2	1,000	750	600	500	375	300
14.8	Khu tái định cư thôn Tam Kiệt	2,000	1,500	1,200	1000	750	600
	Khu vực 3						
14.9	Đất các khu vực còn lại	450			225	0	0
15	**Xã Đại Hà**						
	Khu vực 1						
15.1	Đường 404: đoạn từ giáp địa giới Thụy Hương đến cách chợ Đại Hà 100 m	1,700	1,280	1,020	850	640	510
15.2	Đường 404: từ chợ Đại Hà về 2 phía mỗi phía 100 m	2,500	1,880	1,500	1250	940	750
15.3	Đường 404: đoạn từ cách chợ Đại Hà 100m đến cách ngã 4 (Đại Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào - Đoàn Xá) 200 m	1,700	1,280	1,020	850	640	510
15.4	Đường 404: từ ngã 4 (Đại Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào) về 4 phía mỗi phía 200 m	2,000	1,500	1,200	1000	750	600
15.5	Đường 403: từ cách ngã 4 Đại Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào 200 m đến giáp xã Tân Trào	1,700	1,280	1,020	850	640	510
15.6	Từ ngã 3 chợ Đại Hà về thôn Cao Bộ 200 m	1,000	750	600	500	375	300
15.7	Đường liên xã Đại Hà - Kiến Quốc	1,000	750	600	500	375	300
	Khu vực 2						
15.8	Đường trục xã	800	700	600	400	350	300
15.9	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
15.10	Đất các khu vực còn lại	450			225	0	0
16	**Xã Ngũ Đoan**						
	Khu vực 1						
16.1	Đường 403 (giai đoạn 1): từ cách ngã 4 Đại Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào 200m đến ngã 3 vào thôn Đồng Dồi	2,000	1,500	1,200	1000	750	600
16.2	Đường 403 (giai đoạn 1): từ ngã 3 vào thôn Đồng Dồi đến cầu Tân Phong	1,500	1,130	900	750	565	450
16.3	Đường từ ngã 3 vào thôn Đồng Dồi đến hết thôn Đồng Dồi	800	600	480	400	300	240
	Khu vực 2						

1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
16.4	Đường trục xã	800	700	600	400	350	300
16.5	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
16.6	Đất các khu vực còn lại	350			175	0	0
17	**Xã Tân Trào**						
	Khu vực 1						
17.1	Đường 403 (giai đoạn 1): từ giáp địa giới xã Đại Hà đến trạm xá xã Tân Trào	1,500	1,130	900	750	565	450
17.2	Đường 404 (cũ): đoạn từ trạm xá Tân Trào đến phà Dương	850	650	510	425	325	255
17.3	Từ ngã 4 Kỳ Sơn về 4 phía mỗi phía 100 m	1,000	750	600	500	375	300
17.4	Đường liên xã Kiến Quốc - Tân Trào	600	530	450	300	265	225
17.5	Các đường nội bộ thuộc dự án di dân tại xã Tân Trào	800	600	480	400	300	240
17.6	Đường 404: từ giáp xã Đại Hà đến hết địa phận xã Tân Trào	900	680	540	450	340	270
	Khu vực 2						
17.7	Đường trục xã	800	700	600	400	350	300
17.8	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
17.9	Đất các khu vực còn lại	450			225	0	0

KIẾN THỤY (8.10)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	Thị trấn Núi Đối											
1	Đường 361 (đường 401 cũ)	IV	Giáp địa phận Đại Đồng	Cầu Đen	4,500	3,150	2,480	2,030	2,250	1,575	1,240	1,015
		IV	Cầu Đen	Cách ngã 4 bến xe 300m	5,000	3,500	2,750	2,250	2,500	1,750	1,375	1,125
		IV	Cách ngã 4 bến xe 300m	Cống Vịt	7,000	4,900	3,850	3,150	3,500	2,450	1,925	1,575
		IV	Cống Vịt	Về phía cóng Mới 300m	4,000	2,800	2,200	1,800	2,000	1,400	1,100	900
		IV	Cách Cống Vịt 300m	Cống Mới	3,500	2,450	1,920	1,570	1,750	1,225	960	785
		IV	Cống Mới	Hết địa phận thị trấn	2,500	1,750	1,380	1,130	1,250	875	690	565
2	Đường 362 (đường 402 cũ)	IV	Từ giáp Minh Tân	Cống Vịt	5,000	3,500	2,750	2,250	2,500	1,750	1,375	1,125
		IV	Ngã 4 bến xe	Hết địa phận thị trấn theo trục đường 362	6,000	4,200	3,300	2,700	3,000	2,100	1,650	1,350
		IV	Ngã 4 bến xe	Nghĩa địa Tân Linh 100m	3,000	2,100	1,650	1,350	1,500	1,050	825	675
		IV	Ngã 3 tượng đài Kim Sơn	Cống Xuất Khẩu	5,000	3,500	2,750	2,250	2,500	1,750	1,375	1,125
3	Đường 362 (đường 402 cũ)	IV	Cống Xuất Khẩu	Chùa Bà Sét	3,500	2,450	1,920	1,570	1,750	1,225	960	785
		IV	Đường nhánh Cống Xuất khẩu đi qua Trường PTDL Nguyễn Huệ	Đường 402	3,200	2,240	1,760	1,440	1,600	1,120	880	720
		IV	Ngã 3 huyện đội	Giáp miếu Xuân La	2,500	1,750	1,380	1,130	1,250	875	690	565
		IV	Từ miếu Xuân La	Ngã 3 bệnh viện	2,000	1,400	1,100	900	1,000	700	550	450
4	Đường 405	IV	Ngã 3 Bách Hóa qua chợ	Ngã 3 Trường PTTH Kiến Thụy	8,000	5,600	4,400	3,600	4,000	2,800	2,200	1,800
		IV	Ngã 3 Trường PTTH Kiến Thụy	Cổng bệnh viện	4,000	2,800	2,200	1,800	2,000	1,400	1,100	900
		IV	Cổng bệnh viện	Hết địa phận thị trấn	3,500	2,450	1,930	1,580	1,750	1,225	965	790
		IV	Đường nhánh 405	Cổng chính chợ Đối	8,000	5,600	4,400	3,600	4,000	2,800	2,200	1,800
		IV	Cổng chính chợ Đối	Bờ sông Đa Độ (ngõ 40)	3,000	2,100	1,650	1,350	1,500	1,050	825	675
5	Đường nội bộ khu vực nhà văn hóa, Phòng Giáo dục, đường 7	IV	Đầu đường	Cuối đường	3,000	2,100	1,650	1,350	1,500	1,050	825	675
6	Đường nội bộ khu vực dân cư Cầm Xuân, Thọ Xuân, Cầu Đen, Hồ Sen	IV	Đầu đường	Cuối đường	1,000	800	550	450	500	400	275	225